

UNIT 9:

NATURAL DISASTERS

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

1. erupt /ɪˈrʌpt/	(v): phun trào
2. warn /wɔːn/	(v): cảnh báo
3. predict /prɪˈdɪkt/	(v): dự đoán
4. emergency /ɪˈmɜː.dʒən.si/	(n): bộ dụng cụ cấp cứu
5. rescue worker /ˈres.kjuː/ /ˈwɜː.kə/	(n): nhân viên cứu hộ
6. whistle /ˈwɪs.əl/	(v,n): (sự) thổi còi, huýt sáo
7. victim /ˈvɪk.tɪm/	(n): nạn nhân
8. property /ˈprɒp.ə.ti/	(n): của cải, tài sản
9. local authority /ˈləʊ.kəl//ɔːˈθɒr.ə.ti/	(n): chính quyền địa phương
10. personal /ˈpɜː.sən.əl/	(adj): các nhân, riêng tư
11. numerous /ˈnjuː.mə.rəs/	(adj): nhiều, đông đảo
12. tropical storm /ˈtrɒp.ɪ.kəl/ /stɔːrm/	(n): bão nhiệt đới
13. practical trip /ˈpræk.tɪ.kəl/	(n): chuyến đi thực tế
14. marvellous /ˈmɑː.vəl.əs/	(adj): tuyệt diệu
15. humorous /ˈhjuː.mə.rəs/	(adj): hài hước
16. poisonous /ˈpɔɪ.zən.əs/	(adj): độc hại
17. destroy /dɪˈstrɔɪ/	(v): phá hủy